

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT



VIGLACERA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) đã được chuyển giao từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTĐ ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Tổng Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2011, giá trị doanh nghiệp đã được công bố tại Quyết định số 619/QĐ-BXD ngày 25/06/2013 của Bộ Xây dựng.

Tại Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 02/07/2014 và chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 22/07/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Thi	Phó Tổng Giám đốc (chuyển công tác ngày 15/05/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Viglacera

Địa chỉ: Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Thùy Trang	Kiểm soát viên trưởng
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Hải Long	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 21 tháng 07 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. **CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.**

Ngày: 12-11-2015

SỐ CT: 6194 Quyền số: 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn



TRƯỞNG PHÒNG
Vũ Thị Chung

Số: 60A /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Viglacera được lập ngày 10/02/2015, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 21/07/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Viglacera tại ngày 21/07/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Viglacera cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được chúng tôi kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần đối với báo cáo tài chính này. Do Tổng Công ty đã thực hiện hồi tố theo kết quả kiểm tra của Kiểm toán nhà nước nên Kiểm toán viên bỏ nội dung ngoại trừ liên quan đến số liệu so sánh nêu trên.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 21 tháng 07 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	21/07/2014	01/01/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.425.243.909.060	5.222.565.028.074
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.050.000.000	4.500.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		4.050.000.000	4.500.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.996.099.208.289	3.379.937.271.735
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.882.430.965.264	2.788.662.389.560
222	- Nguyên giá		5.989.266.728.518	5.597.144.391.401
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.106.835.763.254)	(2.808.482.001.841)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	43.871.120.159	50.984.919.801
225	- Nguyên giá		68.762.343.760	78.996.674.690
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.891.223.601)	(28.011.754.889)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	653.132.893.345	112.342.953.029
228	- Nguyên giá		711.048.649.202	170.176.549.689
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.915.755.857)	(57.833.596.660)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	416.664.229.521	427.947.009.345
240	III. Bất động sản đầu tư	14	1.783.851.941.880	1.517.045.087.693
241	- Nguyên giá		2.047.539.753.854	1.750.021.034.175
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.687.811.974)	(232.975.946.482)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		202.906.116.533	206.107.467.866
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	15	195.353.690.850	197.470.748.873
258	2. Đầu tư dài hạn khác	16	10.359.166.337	8.936.718.993
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.806.740.654)	(300.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		432.798.150.098	109.090.552.754
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	426.645.966.522	103.817.528.561
268	2. Tài sản dài hạn khác		6.152.183.576	5.273.024.193
269	VI. Lợi thế thương mại	18	5.538.492.260	5.884.648.026
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.406.719.172.440	11.212.634.314.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 21 tháng 07 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	21/07/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		9.746.439.685.909	9.798.235.835.805
310	I. Nợ ngắn hạn		6.078.473.957.367	6.323.608.366.127
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	1.431.665.836.686	1.888.981.605.078
312	2. Phải trả người bán		1.096.536.759.125	1.179.512.602.714
313	3. Người mua trả tiền trước		137.442.491.695	114.842.897.806
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.182.789.280.561	829.002.589.336
315	5. Phải trả người lao động		71.833.121.114	75.701.290.726
316	6. Chi phí phải trả	21	1.721.607.203.932	1.750.823.884.103
317	7. Phải trả nội bộ	22	617.493.640	689.369.452
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	23	434.122.052.684	462.764.042.959
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		356.397.256	363.845.449
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.503.320.674	20.926.238.504
330	II. Nợ dài hạn		3.667.965.728.542	3.474.627.469.678
333	1. Phải trả dài hạn khác	24	33.387.439.065	12.449.523.582
334	2. Vay và nợ dài hạn	25	1.301.036.241.312	1.272.791.825.818
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		2.294.400.988.841	2.141.212.133.085
339	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		39.141.059.324	48.173.987.193
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.444.483.796.813	1.202.811.790.325
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	2.438.088.585.536	1.202.223.798.285
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	1.107.870.910.620
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.885.282.248	3.866.595.086
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.362.984.856	7.259.829.430
414	4. Cổ phiếu quỹ		(148.162.639)	(148.162.639)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(193.544.307.015)	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(879.277.016)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		81.100.539.013	96.026.654.863
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		15.674.544.743	15.391.417.856
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.837.754.904	6.814.293.934
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(128.080.050.574)	(57.257.848.865)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	23.279.385.016
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.395.211.277	587.992.040
432	1. Nguồn kinh phí		6.213.862.757	275.965.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		181.348.520	312.027.040
439	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ		215.795.689.718	211.586.688.845
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.406.719.172.440	11.212.634.314.975

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	21/07/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	16.823.161.988	5.576.732.573
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	71.484.307
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	807.547.613	586.266.350
2. Ngoại tệ các loại	2.785.657,65	1.388.146,78
- USD	2.487,08	2.352,71
- EUR	437,00	437,00
- BGP		

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014	
			VND	
			3.673.601.710.389	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	56.765.374.180	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	3.616.836.336.209	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	2.948.923.198.514	
11	4. Giá vốn hàng bán	30	667.913.137.695	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	15.756.511.890	
22	7. Chi phí tài chính	32	139.193.282.047	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		131.004.806.939	
24	8. Chi phí bán hàng	33	226.635.198.391	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	164.651.859.134	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		153.189.310.013	
31	11. Thu nhập khác	35	54.402.233.555	
32	12. Chi phí khác	36	75.195.987.053	
40	13. Lợi nhuận khác		(20.793.753.498)	
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên		(2.060.859.757)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		130.334.696.758	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	28.666.514.696	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		101.668.182.062	
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		23.452.588.083	
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		78.215.593.979	

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan



Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		4.189.912.079.852
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.911.636.392.401)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(392.921.356.610)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(118.244.760.213)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(61.846.404.412)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66.113.525.008
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(243.076.000.170)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		528.300.691.054
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(125.313.460.938)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21.275.019.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.300.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.894.499.235
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(103.143.942.612)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		228.238.911.613
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.733.291.607.768
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.157.018.421.479)
35	4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(5.344.539.187)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(200.832.441.285)

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 TÀI CHÍNH
 M. T.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		224.324.307.157
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		586.486.503.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		163.544.971
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>810.974.355.340</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 919/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Viglacera (trước đây tên gọi là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng) đã được chuyển giao từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Tổng Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2011, giá trị doanh nghiệp đã được công bố tại Quyết định số 619/QĐ-BXD ngày 25/06/2013 của Bộ Xây dựng.

Tại Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 02/07/2014 và chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 22/07/2014. Do vậy giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty Viglacera (Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại lộ Thăng Long - Phường Mỹ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 21/07/2014 bao gồm :

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì & Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	80,41%	80,41%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	78,64%	78,64%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	89,73%	89,73%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	53,01%	53,01%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,42%	99,87%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	51,02%	Kinh doanh gạch men

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 21/07/2014 bao gồm :

- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)
- Công ty CP Viglacera Từ Sơn
- Công ty CP Viglacera Hạ Long I
- Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị: các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Kinh doanh bất động sản:
 - o Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - o Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - o Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - o Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - o Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
 - o Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
 - o Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - o Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
 - o Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
 - o Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - o Dịch vụ định giá bất động sản.
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (thời điểm 31/12/2011) theo giá trị đã được công bố tại Quyết định số 619/QĐ-BXD ngày 25/06/2013. Việc điều chỉnh này dẫn tới giá trị các Tài sản, nợ phải trả và vốn nhà nước trong báo cáo tài chính này đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng trong kỳ kế toán này, do Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014. Do đó, kỳ kế toán này của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 21/07/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng trong kỳ kế toán này, do Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014. Do đó, kỳ kế toán này của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 21/07/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.7. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

VIGLACERA
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHUYÊN NGHIỆP
KIỂM KIỂM
AA
KIỂM KIỂM

Tại Công ty mẹ, theo quy định hiện hành tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần sẽ không thực hiện việc đánh giá trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Do vậy, Công ty mẹ đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi và không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung tại thời điểm 21/07/2014.

Tại các Công ty Con và liên kết, dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây dựng được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế hoặc chi phí nguyên vật liệu thực tế còn tồn trong công đoạn sản xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội, Xí nghiệp trực thuộc các Công ty được ghi nhận khi hồ sơ nghiệm thu công việc hoàn thành hoặc Quyết toán được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa các Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

THANH
TOÁN
C
TP. HỒ

2.14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

2.15. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về tiền bảo dưỡng các khu công nghiệp được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng. Các chi phí này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc điều chỉnh lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết do đã bị đánh giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

2.21. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.22. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với Bất động sản mà Tổng Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang cho người mua. Đối với Bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành khối lượng công việc xây dựng được quy định trong các hợp đồng mua bán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thông qua các biên bản nghiệm thu, quyết toán, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng và được phản ánh trên các hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

C.T.1
 H. HUUHU
 TIEM TC
 HAS
 H. KIE

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.25. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	18.117.887.118	27.087.340.574
Tiền gửi ngân hàng	217.454.219.142	297.262.162.638
Tiền đang chuyển	1.820.000.000	447.000.000
Các khoản tương đương tiền ^[1]	573.582.249.080	261.690.000.000
	810.974.355.340	586.486.503.212

^[1]Các khoản Tương đương tiền tại 21/07/2014 là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trong vòng 3 tháng tại các tổ chức tín dụng trong nước.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	14.100.000.000	5.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	12.000.000.000	3.000.000.000
- Cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay ^[1]	2.100.000.000	2.100.000.000
	14.100.000.000	5.100.000.000

^[1]Là khoản Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera cho Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất cho vay trong năm thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Từ Liêm.

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Bim Sơn	1.502.903.936	1.502.903.936
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	1.039.184.547	1.013.059.547
Công ty Cổ phần Thạch Bàn Viglacera	170.943.518	170.943.518
Công ty Cổ phần Tân Xuyên Viglacera	553.694.095	553.694.095
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	60.350.788	-
Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa	1.414.652.944	1.267.108.844
Công ty Cổ phần Viglacera Cầu Đuống	4.158.467.113	4.232.615.659
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	231.662.150	212.590.900
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	300.051.500	-
	9.431.910.591	8.952.916.499

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	1.884.859.491	3.154.556.978
Phải thu người lao động	5.865.023.266	4.982.660.095
Phải thu khác	275.482.087.256	263.395.285.510
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.681.607.760	770.078.761
- Phải thu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	2.962.000.000	2.962.000.000
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng	919.380.793	791.174.610
- Phải thu về Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 2%	1.012.481.949	1.012.481.949
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	1.829.444.566	1.973.143.567
- Phải thu về tiền nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	906.628.096	1.131.304.117
- Phải thu về phần vượt quyết toán công trình	1.936.206.646	1.186.106.458
Phải thu Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Viglacera	3.000.000.000	2.700.000.000
- Phải thu về Tiền thuê đất phải thu UBND tỉnh Quảng Ninh	4.477.850.705	4.477.850.705
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	858.931.438	1.669.524.308
- Phải thu khách hàng mua nhà dự án Xuân Phương	2.792.681.831	2.815.378.821
- Phải thu về chi phí đền bù GPMB Khu đô thị Yên Phong	49.126.531.949	49.126.531.949
- Phải thu về tiền đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	145.145.722.854	145.145.722.854
- Phải thu Nhà máy Gạch Yên Phong tiền than	2.139.484.352	2.139.484.352
- Tiền ứng trước hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	2.044.000.000
- Phải thu tiền tạm ứng của CBNV đã nghỉ việc	2.725.704.303	2.713.449.481
- Phải thu về tiền khen thưởng phúc lợi chi quá	-	2.226.569.523
- Phải thu về tiền lương chi vượt ^[1]	9.564.009.481	5.692.993.356
- Công nợ phải thu khách hàng tồn đọng khó thu hồi ^[2]	6.841.820.480	6.841.820.480
Dự thu tiền nước sạch, nước thải, tiền điện, thuê văn phòng	12.093.437.923	-
- tại Khu đô thị, Khu công nghiệp		
- Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Tổng Công ty Viglacera	487.070.000	-
Phải thu do cắt giảm chi phí các công trình theo kết quả	927.710.136	927.710.136
- Kiểm toán Nhà nước năm 2013		
- Phải thu khác	24.053.381.994	25.047.960.083
	283.231.970.013	271.532.502.583

^[1]Khoản phải thu về tiền lương chi vượt tại ngày 31/12/2014, gồm: Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long là 2.312.497.563 VND; Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera là 5.127.933.537 VND; Công ty Cổ phần Bé tông khí là 992.841.000 VND.

^[2]Là các khoản nợ phải thu khách hàng tồn đọng khó thu hồi tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội.

7. HÀNG TỒN KHO

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.153.857.927	113.672.202
Nguyên liệu, vật liệu	335.870.204.811	342.831.087.549
Công cụ, dụng cụ	72.960.189.142	66.666.408.065
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.079.313.945.675	2.357.830.758.021
Thành phẩm	633.657.745.129	647.407.017.762
Hàng hoá	58.200.309.306	65.337.531.433
Hàng gửi đi bán	33.695.661.414	27.938.790.346
Hàng hoá bất động sản	338.729.096.669	325.094.501.094
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.493.186.221)	(32.811.765.874)
	<u>3.530.087.823.852</u>	<u>3.800.408.000.598</u>

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại Công ty Kính nổi Viglacera là 215.954.152.714 VND; tại Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội là 59.058.260.986 VND.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.816.708.744	4.226.529.752
Thuế xuất, nhập khẩu	315.934.485	265.448.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	393.401.327	5.467.564.089
Thuế thu nhập cá nhân	262.155.703	43.837.950
Các khoản khác phải thu Nhà nước	108.548.747	458.294.601
	<u>6.896.749.006</u>	<u>10.461.675.366</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	49.989.007.674	67.499.543.403
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.150.410.179	4.165.676.952
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.146.296.470	3.461.431.161
	<u>54.285.714.323</u>	<u>75.126.651.516</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.024.759.728.825	3.374.074.115.008	167.910.473.552	19.369.887.463	11.030.186.553	5.597.144.391.401
Số tăng trong kỳ	408.459.959.754	45.163.673.903	17.683.505.346	378.764.910	-	471.685.903.913
- Mua trong kỳ	106.000.000	15.417.517.615	-	326.826.182	-	15.850.343.797
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.029.933.222	23.135.395.340	94.560.000	-	-	35.259.888.562
- Mua lại TSCĐ thuế Tài chính	-	856.684.255	10.378.855.426	-	-	11.235.539.681
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XD/GT DN	396.256.460.176	5.494.076.693	7.170.164.352	51.938.728	-	408.972.639.949
- Tăng khác	67.566.356	260.000.000	39.925.568	-	-	367.491.924
Số giảm trong kỳ	(37.630.562.668)	(38.357.807.761)	(2.875.633.936)	(699.562.431)	-	(79.563.566.796)
- Thanh lý, nhượng bán	(15.434.682.778)	(9.721.821.952)	(1.566.700.403)	-	-	(26.723.205.133)
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(160.315.051)	(2.792.402.404)	(28.250.000)	(609.636.863)	-	(3.590.604.318)
- Giảm do điều chỉnh theo kết quả XD/GT DN	(20.510.519.325)	-	-	-	-	(20.510.519.325)
- Giảm do bàn giao tài sản không dùng khi cổ phần hóa	(1.490.476.557)	(23.007.127.210)	(1.280.683.533)	(50.000.000)	-	(25.828.287.300)
- Giảm khác	(34.568.957)	(2.836.456.195)	-	(39.925.568)	-	(2.910.950.720)
Số dư cuối kỳ	2.395.589.125.911	3.380.879.981.150	182.718.344.962	19.049.089.942	11.030.186.553	5.989.266.728.518

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	682.966.880.390	1.993.217.635.285	114.145.051.333	14.006.348.519	4.146.086.314	2.808.482.001.841
Số tăng trong kỳ	246.108.451.275	120.843.532.826	13.637.815.149	924.078.410	756.426.750	382.270.304.410
- Khấu hao trong kỳ	53.224.528.439	98.304.900.325	5.471.646.512	689.940.052	756.426.750	158.447.442.078
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	380.153.652	7.949.212.350	-	-	8.329.366.002
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	192.883.922.836	22.158.478.849	177.030.719	229.526.602	-	215.448.959.006
- Tăng khác	-	-	39.925.568	4.611.756	-	44.537.324
Số giảm trong kỳ	(41.999.143.053)	(31.639.074.162)	(7.426.667.237)	(2.628.025.314)	(223.633.231)	(83.916.542.997)
- Giảm do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	(32.564.643.288)	(434.870.938)	(4.832.034.362)	(1.557.320.485)	(219.021.475)	(39.607.890.548)
- Thanh lý, nhượng bán	(8.021.611.752)	(7.405.352.257)	(1.457.662.802)	-	-	(16.884.626.811)
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(77.669.431)	(2.030.139.618)	(15.380.562)	(1.005.779.261)	-	(3.128.968.872)
- Giảm do bán giao tài sản không dùng khi có phân hóa	(1.335.218.582)	(15.388.093.429)	(794.533.226)	(12.500.000)	-	(17.530.345.237)
- Hoàn nhập vào thu nhập do các năm trước khấu hao thừa đối với tài sản không	-	(5.680.862.227)	(327.056.285)	(12.500.000)	-	(6.020.418.512)
- Giảm khác	-	(699.755.693)	-	(39.925.568)	(4.611.756)	(744.293.017)
Số dư cuối kỳ	887.076.188.612	2.082.422.093.949	120.356.199.245	12.302.401.615	4.678.879.833	3.106.835.763.254
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.341.792.848.435	1.380.856.479.723	53.765.422.219	5.363.538.944	6.884.100.239	2.788.662.389.560
Tại ngày cuối kỳ	1.508.512.937.299	1.298.457.887.201	62.362.145.717	6.746.688.327	6.351.306.720	2.882.430.965.264

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.525.948.400.077 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 519.718.761.086 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.759.297.834	33.237.376.856	78.996.674.690
Số tăng trong kỳ	-	996.208.751	996.208.751
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XĐGT DN	-	994.208.751	994.208.751
- Tăng khác	-	2.000.000	2.000.000
Số giảm trong kỳ	(1.426.684.255)	(9.803.855.426)	(11.230.539.681)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	(1.426.684.255)	(9.803.855.426)	(11.230.539.681)
Số dư cuối kỳ	44.332.613.579	24.429.730.181	68.762.343.760
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.169.553.755	15.842.201.134	28.011.754.889
Số tăng trong kỳ	3.471.149.499	2.462.466.054	5.933.615.553
- Khấu hao trong kỳ	2.811.527.139	2.462.466.054	5.273.993.193
- Tăng khác	659.622.360	-	659.622.360
Số giảm trong kỳ	(522.653.652)	(8.531.493.189)	(9.054.146.841)
-Giảm do điều chỉnh theo kết quả XĐGT DN	-	(724.780.839)	(724.780.839)
- Giảm do mua lại TSCĐ thuê Tài chính	(522.653.652)	(7.806.712.350)	(8.329.366.002)
Số dư cuối kỳ	15.118.049.602	9.773.173.999	24.891.223.601
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.589.744.079	17.395.175.722	50.984.919.801
Tại ngày cuối kỳ	29.214.563.977	14.656.556.182	43.871.120.159

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	Chi phí đến bù san lấp mặt bằng VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	81.666.312.218	48.173.000.000	7.242.440.808	28.446.087.957	4.648.708.706	170.176.549.689
Số tăng trong kỳ	547.216.829.409	-	531.300.000	-	-	547.748.129.409
- Mua trong kỳ	224.334.043	-	531.300.000	-	-	755.634.043
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	546.992.495.366	-	-	-	-	546.992.495.366
Số giảm trong kỳ	(1.558.532.800)	(4.000.000.000)	-	-	(1.317.497.096)	(6.876.029.896)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.558.532.800)	-	-	-	(1.317.497.096)	(2.876.029.896)
- Giảm khác	-	(4.000.000.000)	-	-	-	(4.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	627.324.608.827	44.173.000.000	7.773.740.808	28.446.087.957	3.331.211.610	711.048.649.202
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.949.641.056	34.510.858.274	6.262.932.283	4.534.798.890	1.575.366.157	57.833.596.660
Số tăng trong kỳ	497.955.960	2.571.619.805	193.507.500	381.134.069	220.145.230	3.864.362.564
- Khấu hao trong kỳ	497.955.960	2.571.619.805	193.507.500	381.134.069	220.145.230	3.864.362.564
Số giảm trong kỳ	(460.136.768)	(2.571.453.973)	-	-	(750.612.626)	(3.782.203.367)
- Thanh lý, nhượng bán	(460.136.768)	-	-	-	(750.612.626)	(1.210.749.394)
- Giảm khác	-	(2.571.453.973)	-	-	-	(2.571.453.973)
Số dư cuối kỳ	10.987.460.248	34.511.024.106	6.456.439.783	4.915.932.959	1.044.898.761	57.915.755.857
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	70.716.671.162	13.662.141.726	979.508.525	23.911.289.067	3.073.342.549	112.342.953.029
Tại ngày cuối kỳ	616.337.148.579	9.661.975.894	1.317.301.025	23.530.154.998	2.286.312.849	653.132.893.345

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.320.512.631 VND.

Handwritten signature and stamp in red ink at the bottom right of the page.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	410.140.072.260	406.073.937.298
Khối công ty con	197.112.047.878	196.019.332.153
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	563.804.644	563.804.644
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	46.368.378	46.368.378
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	-	319.463.871
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	548.173.121	509.011.149
Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long	9.982.760.603	9.982.760.603
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	476.205.628	460.423.053
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	19.224.511.212	15.546.948.741
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	65.901.468	11.567.184.028
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	45.457.179.302	40.528.342.454
- Công trình nhà máy gạch Tiêu Giao	10.062.996.393	7.072.479.121
- Công trình nhà máy gạch Hoàn Bô	2.124.534.392	1.892.785.534
- Chi phí mỏ sét Kim Sen	6.998.738.531	6.989.738.531
- Dự án Hoàn Bô	25.433.510.880	23.754.634.419
- Công trình khác	837.399.106	818.704.849
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	911.443.807	437.404.903
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	3.562.135.754	391.981.085
Công ty Cổ phần Bê tông Khí Viglacera	673.034.157	89.867.140
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	92.457.174.503	92.432.416.803
- Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera ^[1]	92.457.174.503	92.432.416.803
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	23.143.355.301	23.143.355.301
- Công trình lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1	7.690.521.827	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1	15.367.710.347	15.367.710.347
- Các công trình khác	85.123.127	85.123.127
Khối Công ty mẹ	213.028.024.382	210.054.605.145
Văn phòng Tổng Công ty	-	238.360.176
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	170.104.391.788	165.883.202.997
- Dự án khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	86.883.783.927	71.225.549.582
- Dự án khu đô thị Hải Yên	30.748.289.934	41.550.393.123
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.844.643.862	15.124.970.753
- Dự án Giai đoạn III 671 Hoàng Hoa Thám	4.588.308.012	3.737.398.922
- Dự án KCN Yên Phong mở rộng	3.805.648.364	4.631.003.052
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	20.484.800.000	14.998.200.000
Trạm nước sạch Giai đoạn II - Khu công nghiệp Tiên Sơn	2.274.230.314	1.400.593.950
- Trạm xử lý 5000m ³ (10.000m ³ -GD2) Yên Phong	-	2.415.889.545
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	6.262.631.240	10.471.306.432
- Dự án trường tiểu học Đặng Xá	1.212.056.135	327.897.638
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	62.106.868	-
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera	2.951.006.562	7.086.258.808
Công ty Xây dựng Viglacera	38.900.220.020	35.836.484.020
- Khu đô thị Yên Phong	38.805.544.930	35.741.808.930
- Cụm nhà xưởng cho thuê số 3	94.675.090	94.675.090
Trường Cao đẳng Nghề Viglacera	1.010.299.144	1.010.299.144

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (Tiếp theo)

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.783.200.514	13.614.420.759
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	-	8.252.070.245
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	12.000.000	1.496.650.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.591.614.034	1.591.614.034
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.179.586.480	2.179.586.480
Công ty Kính nổi Viglacera	-	94.500.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.740.956.747	8.258.651.288
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	2.272.728	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	232.866.675	350.369.461
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	50.605.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	1.602.236.812
Công ty CP Viglacera Hạ Long	637.881.600	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-	2.216.751.209
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	141.116.900	51.026.331
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	614.155.019	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	224.569.321	-
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	837.489.504	-
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	-	49.522.784
Công ty Kính Nổi Viglacera	-	3.988.744.691
	416.664.229.521	427.947.009.345

^[1]Dự án đầu tư (điều chỉnh) Nhà máy gạch Clinker Viglacera công suất 2 triệu m²/năm (Giai đoạn 1):

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera;
- Mục tiêu: sản xuất sản phẩm gạch lát và tấm ốp Cotto chất lượng cao từ đất sét nung bằng công nghệ tiên tiến; từng bước mở rộng sản xuất kinh doanh sang lĩnh vực mới, sản xuất các sản phẩm tiềm năng là gạch ốp lát Clinker cao cấp, đáp ứng nhu cầu thị trường;
- Công suất: Giai đoạn 1 là 2 triệu m²/năm gạch lát, tấm ốp Cotto; Giai đoạn 2 căn cứ vào tình hình thị trường sẽ quyết định đầu tư bổ sung 01 dây chuyền thanh lăn công suất 2 triệu m²/năm, nâng tổng công suất lên 4 triệu m²/năm;
- Tổng mức đầu tư cố định điều chỉnh: 256.305.418.000 VND được tài trợ bởi vốn chủ sở hữu là 128,263 tỷ VND và vốn vay tín dụng thương mại là 128,041 tỷ VND;
- Thời gian thực hiện dự án là 270 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án;
- Toàn bộ chi phí hình thành từ dự án đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long.

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	47.449.207.752	497.459.749.675	1.205.112.076.748	1.750.021.034.175
Số tăng trong kỳ	6.330.612.423	92.745.475.281	262.516.519.140	361.592.606.844
- Tăng từ Đầu tư xây dựng cơ bản	-	39.096.824.491	38.212.284.660	77.309.109.151
- Tăng do phân loại lại	-	49.888.856.862	-	49.888.856.862
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	6.330.612.423	3.759.793.928	224.304.234.480	234.394.640.831
Số giảm trong kỳ	-	-	(64.073.887.165)	(64.073.887.165)
- Giảm do chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm	-	-	(14.185.030.303)	(14.185.030.303)
- Giảm do phân loại lại	-	-	(49.888.856.862)	(49.888.856.862)
Số dư cuối kỳ	53.779.820.175	590.205.224.956	1.403.554.708.723	2.047.539.753.854
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.168.901.451	98.095.945.018	133.711.100.013	232.975.946.482
Số tăng trong kỳ	632.780.669	26.009.560.150	24.585.524.039	51.227.864.858
- Khấu hao trong kỳ	632.780.669	14.981.574.526	14.382.064.362	29.996.419.557
- Tăng do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	-	11.027.985.624	10.203.459.677	21.231.445.301
Số giảm trong kỳ	-	(19.493.039.472)	(1.022.959.894)	(20.515.999.366)
- Giảm do chuyển sang thuê đất trả tiền hàng năm	-	-	(1.022.959.894)	(1.022.959.894)
- Giảm do điều chỉnh theo kết quả XDGT DN	-	(19.493.039.472)	-	(19.493.039.472)
Số dư cuối kỳ	1.801.682.120	104.612.465.696	157.273.664.158	263.687.811.974
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	46.280.306.301	399.363.804.657	1.071.400.976.735	1.517.045.087.693
Tại ngày cuối kỳ	51.978.138.055	485.592.759.260	1.246.281.044.565	1.783.851.941.880

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty liên kết tại Công ty mẹ - Tổng Công ty	194.627.505.850	196.744.563.873
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	172.118.777.474	174.397.930.101
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	11.147.088.131	11.137.708.836
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	4.776.638.905	4.598.171.730
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	5.931.630.927	5.646.732.077
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	653.370.413	964.021.129
Công ty liên kết tại Công ty con	726.185.000	726.185.000
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta ^[1]	500.000.000	500.000.000
Công ty Mango GMBH ^[1]	226.185.000	226.185.000
	195.353.690.850	197.470.748.873

^[1]Các khoản đầu tư này do các công ty con (Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera) thực hiện nên việc kiểm soát Công ty này của Tổng Công ty là hạn chế. Vì vậy, Tổng Công ty không hợp nhất các khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà đang được phản ánh các khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 21/07/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	10,20%	20,00%	Sản xuất cấu kiện kim loại và Plastic, cửa an toàn ...
Công ty Mango GMBH	CH Liên Bang Đức	23,59%	30,00%	Thương mại

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	605.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.294.497.242	681.010.000
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	300.000.000
Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	5.654.183.993	5.598.408.993
Tiền gửi có kỳ hạn của Trường Cao đẳng nghề Viglacera	82.300.000	82.300.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	100.000.000	100.000.000
	<u>10.359.166.337</u>	<u>8.936.718.993</u>

11105
CÔNG TY
NHÌM HI
G KIỂM
AAS
KIỂM

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Số dư đầu năm	103.817.528.561
Số tăng trong kỳ	366.577.851.523
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(43.749.413.562)
Số dư cuối kỳ	426.645.966.522

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.630.794.632	2.107.646.690
Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An, Đầm Hà	2.899.787.547	3.119.280.769
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.490.211.096	15.859.155.682
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	7.924.199.813	8.213.968.233
Giá trị thương hiệu và lợi thế mỏ sét	3.361.851.362	3.361.851.362
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	5.583.333.334	-
Chi phí trả trước tiền thuê đất	13.481.420.612	13.792.036.482
Quyền sử dụng đất dài hạn	1.470.849.165	1.511.672.504
Phí bảo hiểm tài sản	9.315.207	154.889.794
Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ^[1]	308.905.295.829	-
Chi phí cơ sở hạ tầng	676.581.665	687.257.986
Giá trị thương hiệu Tổng Công ty Viglacera	2.904.111.369	3.191.175.491
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	27.959.247.667	19.028.705.412
Chi phí bóc đất mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	3.612.275.432	4.340.579.469
Giá trị Lợi thế thương mại mỏ Phai Hạ, Hồ Xanh	935.712.654	1.100.838.420
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	2.330.213.765	2.238.788.310
Chi phí phân bổ dịch vụ tư vấn kỹ thuật AOSIBO	-	658.091.042
Chi phí hạ tầng Dự án Tây Mỗ ^[1]	11.878.694.453	11.878.694.453
Chi phí trợ cấp mất việc làm chưa phân bổ	6.518.175.515	6.586.386.687
Chi phí gạch vỡ từ 2010 - 2012 chờ phân bổ	575.033.261	1.150.066.523
Chi phí trong giai đoạn ngừng sản xuất chờ phân bổ	632.546.862	1.265.093.724
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.866.315.282	3.571.349.528
	426.645.966.522	103.817.528.561

^[1] Là giá trị lợi thế kinh doanh được đánh giá theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp là 228.791.227.923 VND và Chi phí thương hiệu là 80.114.067.906 VND.

^[2] Chi phí hạ tầng chờ phân bổ là khoản chi phí hạ tầng chung được phân bổ cho dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ theo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Kiểm toán Nhà nước. Khoản chi phí hạ tầng của dự án Nhà cao tầng Tây Mỗ sẽ được ghi nhận vào chi phí sau khi quyết toán của dự án được phê duyệt.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Số dư đầu năm	5.884.648.026
Số tăng trong kỳ	1.483.741.191
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.829.896.957)
Số dư cuối kỳ	<u><u>5.538.492.260</u></u>

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.086.610.147.021	1.350.399.801.728
- Tại Công ty mẹ	345.427.943.905	503.254.567.415
- Tại các Công ty con	741.182.203.116	847.145.234.313
Vay ngắn hạn cá nhân	99.468.074.692	118.831.419.795
- Tại Công ty mẹ	1.619.000.000	2.284.680.000
- Tại các Công ty con	97.849.074.692	116.546.739.795
Nợ dài hạn đến hạn trả	245.587.614.973	419.750.383.555
- Tại Công ty mẹ	154.038.264.639	262.060.652.423
- Tại các Công ty con	91.549.350.334	157.689.731.132
Tổng cộng	<u><u>1.431.665.836.686</u></u>	<u><u>1.888.981.605.078</u></u>



Chi tiết theo đối tượng cho vay, nợ ngắn hạn:

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.086.610.147.021	1.350.399.801.728
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải	16.353.328.897	230.484.200.064
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	137.173.889.618	168.678.622.717
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	317.871.808.585	302.823.024.739
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	325.751.849.555	327.611.046.823
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	222.980.815.662	247.841.151.206
- Ngân hàng TMCP Quân đội	11.006.748.221	11.318.929.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	10.400.999.911	10.428.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế	1.883.799.589	2.397.799.589
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	-	17.959.927.007
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	43.186.906.983	30.857.100.583
Vay ngắn hạn cá nhân	99.468.074.692	118.831.419.795
Nợ dài hạn đến hạn trả	245.587.614.973	419.750.383.555
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.991.744.057	31.235.960.743
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	73.475.431.442	97.230.933.430
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	46.718.271.684	86.755.938.984
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.455.059.776	6.350.073.794
- Ngân hàng TMCP Quân đội	426.000.000	702.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	3.145.750.000
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	552.000.000	5.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	60.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.224.012.000	18.181.038.673
- Quỹ bảo vệ môi trường	2.420.480.000	4.840.960.000
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	7.500.000.000	15.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính NH TMCP Công thương Việt Nam	2.015.383.918	5.223.891.788
- Công ty cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.967.162.997	7.335.308.143
- Các cá nhân	17.842.069.099	18.498.528.000
	<u>1.431.665.836.686</u>	<u>1.888.981.605.078</u>

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.623.012.709	143.334.254.838
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.216.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.190.909.652	114.444.962.131
Thuế thu nhập cá nhân	10.290.638.256	12.832.566.501
Thuế tài nguyên	2.780.511.808	1.625.626.359
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	908.170.568.312	540.389.208.388
Các loại thuế khác	11.888.918.906	9.183.631.932
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.844.720.918	7.188.123.004
	<u>1.182.789.280.561</u>	<u>829.002.589.336</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về

thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay phải trả	104.228.493.292	92.546.651.379
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	11.206.590.530	213.897.544
Trích trước chi phí các dự án, công trình xây dựng	986.952.627.869	1.014.859.118.879
Trích trước chi phí bảo dưỡng hạ tầng các khu công nghiệp	77.162.749.406	71.732.497.619
Trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp	380.026.194.944	475.070.628.683
Chi phí hỗ trợ lãi vay đối với khách hàng dự án Mễ Trì	57.940.530.002	43.990.981.240
Chi phí đền bù được trừ vào tiền thuê đất phải nộp	9.148.039.050	9.148.039.050
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ và hội nghị khách hàng	29.188.265.431	10.667.219.596
Trích trước chi phí vận chuyển	7.871.872.062	3.102.727.264
Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	8.658.179.669	1.826.003.063
Trích trước chi phí hoàn nguyên các mô sét	11.367.708.831	10.609.669.252
Tạm trích tiền thuê đất, phạt chậm nộp thuế chưa có thông báo	7.243.162.160	2.388.734.475
Trích trước các chi phí bán hàng	11.938.758.203	143.056.935
Chi phí phải trả khác	18.674.032.483	14.524.659.124
	<u>1.721.607.203.932</u>	<u>1.750.823.884.103</u>

22. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Đại Thanh	23.056.972	23.056.972
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	594.436.668	595.481.668
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	-	70.830.812
	<u>617.493.640</u>	<u>689.369.452</u>

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	15.908.730	802.089.063
Kinh phí công đoàn	10.234.616.255	12.355.793.735
Bảo hiểm xã hội	39.210.500.483	39.597.789.228
Bảo hiểm y tế	9.245.284.987	5.019.019.297
Bảo hiểm thất nghiệp	2.282.181.310	2.643.175.738
Phải trả về cổ phần hóa	4.033.668.771	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	584.295.613	440.819.013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	368.515.596.535	401.905.356.885
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ^[1]	30.157.149.409	25.642.034.842
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ^[2]	78.470.705.841	103.998.641.152
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	76.191.351.456	106.124.228.099
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	6.970.694.480	5.754.024.955
- Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân	801.707.046	346.316.346
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	29.605.044.083	22.313.029.094
- Chi phí hỗ trợ bán hàng cho đại lý	21.201.568.453	15.377.314.500
- Phải trả về tiền cổ tức	5.305.142.944	3.535.154.039
- Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh	3.354.829.090	3.814.486.159
- Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP	11.783.885.414	11.783.885.414
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội	8.048.312.439	8.048.312.439
- Phải trả Công ty Cổ phần SX&TM xây lắp Hoà Tiến	-	1.022.393.109
- Phải trả về tiền thuế đất Khu công nghiệp Tiên Sơn	23.310.836.105	968.724.227
- Hoàn tạm ứng thừa của Cán bộ công nhân viên	9.033.864.588	8.470.483.861
- Phải trả về kinh phí đào tạo thu của CBCNV	1.504.267.022	1.504.267.022
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà thu nhập thấp	-	1.897.095.714
- Phải trả Công ty Cổ phần tập đoàn Công nghiệp Vĩnh Phú	-	20.000.000.000
- Phải trả về vật tư tạm nhập	1.312.535.205	624.725.793
- Phải trả về tiền lãi phải trả	13.633.046.685	12.554.841.872
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.401.511.080	1.154.057.344
- Chi phí nhân công công trình trích vượt đơn giá khối lượng	-	1.311.131.242
- Tiền ký gửi trách nhiệm	982.769.400	-
- Phải trả cán bộ công nhân viên lãi tiền gửi ngân hàng	3.466.923.356	-
- Phải trả tiền lãi khoản tiền gửi tiết kiệm về công ty cổ phần	979.132.274	-
- Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ	3.884.090.910	4.201.393.859
- Phải trả các đối tượng khác	37.116.229.255	41.458.815.803
	434.122.052.684	462.764.042.959

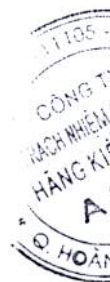
^[1]Phải trả Công ty ITASCO (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO) về khoản tạm phân chia lợi nhuận sau thuế của Dự án Khu chức năng Đô thị Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

^[2]Khoản phải trả theo các hợp đồng vay ký giữa Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Viglacera và những đối tượng đăng ký mua nhà tại Dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương. Theo đó, Công ty Hạ tầng và Đô thị sẽ thanh toán tiền lãi vay cho các cá nhân với lãi suất là 1%/năm/số dư nợ vay sau khi hết hạn hợp đồng, trường hợp hợp đồng vay chuyển đổi thành hợp đồng mua bán sau khi Dự án thi công xong phần móng thì Công ty không phải trả bất cứ khoản lãi nào cho số tiền đã vay.

24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản phải trả khác	9.904.539.550	12.110.691.929
Phải trả Công ty Cổ phần tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú ^[1]	20.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.482.899.515	338.831.653
	<u>33.387.439.065</u>	<u>12.449.523.582</u>

^[1]Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT ngày 14/4/2011 giữa Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera và Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú, hai bên thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án trên lô đất 30.156 m² tại thôn Liên Cơ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo cam kết thực hiện hợp tác đầu tư số 03b/CK/VIGLCERA-TP ngày 14/04/2011 thì ngay sau ký hợp đồng nguyên tắc, Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghiệp Thiên Phú thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera với số tiền là 20 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng nguyên tắc. Tại ngày 01/01/2014, khoản phải trả này được trình bày tại khoản mục Các khoản Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23).



25. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	1.137.624.003.415	1.127.429.774.601
- Tại Công ty mẹ	806.676.058.940	823.947.182.408
- Tại các Công ty con	330.947.944.475	303.482.592.193
Vay dài hạn đối tượng khác	90.665.253.416	72.283.372.025
- Tại Công ty mẹ	9.954.395.460	9.954.395.460
- Tại các Công ty con	80.710.857.956	62.328.976.565
Nợ dài hạn	72.746.984.481	73.078.679.192
Thuê tài chính	11.066.793.474	11.398.488.185
- Tại Công ty mẹ	1.042.162.562	1.042.162.562
- Tại các Công ty con	10.024.630.912	10.356.325.623
Nợ dài hạn khác	61.680.191.007	61.680.191.007
- Tại Công ty mẹ	55.997.526.839	55.997.526.839
- Tại các Công ty con	5.682.664.168	5.682.664.168
	<u>1.301.036.241.312</u>	<u>1.272.791.825.818</u>

Chi tiết theo đối tượng cho vay, nợ dài hạn:

	21/07/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	1.137.624.003.415	1.127.429.774.601
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[1]	93.027.622.305	93.027.622.305
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ^[2]	480.428.928.951	530.092.432.911
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^[3]	126.768.487.670	115.894.910.905
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	33.238.849.148	37.056.509.386
- Ngân hàng TMCP Quân đội	6.109.456.000	6.109.456.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	2.583.009.700
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	33.642.268.078	13.234.341.071
- Ngân hàng TMCP Đại Dương ^[4]	313.840.298.924	278.863.399.984
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^[5]	50.568.092.339	50.568.092.339
Vay dài hạn các đối tượng khác	90.665.253.416	72.283.372.025
- Quỹ bảo vệ môi trường ^[6]	9.194.395.460	9.194.395.460
- Viện Nghiên cứu Máy	760.000.000	760.000.000
- Các cá nhân	80.710.857.956	62.328.976.565
Nợ dài hạn	72.746.984.481	73.078.679.192
- Nợ lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP Hồ Chí Minh ^[7]	55.997.526.839	55.997.526.839
- Nợ ngân sách tỉnh Hải Dương	5.682.664.168	5.682.664.168
- Công ty cho thuê tài chính NH TMCP Công thương Việt Nam	4.261.720.494	4.261.720.494
- Công ty cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.805.072.980	7.136.767.691
	<u>1.301.036.241.312</u>	<u>1.272.791.825.818</u>

^[1]Các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có số dư lớn tại thời điểm cuối kỳ gồm:

Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long các điều khoản chi tiết như sau:

- Cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ cho toàn bộ dư nợ của Bên vay tại bên cho vay đến thời điểm 31/12/2013 theo các hợp

đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/12/HM.NHNT.HN ngày 09/10/2012, phụ lục số 01 ngày 17/01/2013; Hợp đồng tín dụng số 01/13/TL/NHNT.HN ngày 01/04/2013; Hợp đồng tín dụng số 02/13/TL/NHNT.HN ngày 23/09/2013; Hợp đồng tín dụng số 03/13/TL/NHNT.HN ngày 12/11/2013 từ nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn;

- Thời hạn trả nợ: 60 tháng kể từ ngày thực hiện cơ cấu nợ;
- Lãi suất cho vay thả nổi: bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%. Lãi suất cho vay được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/1 lần kể từ ngày cơ cấu nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty CP thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư nợ cuối kỳ là: 69.961.318.072 VND, trong đó nợ đến hạn trả kỳ tới là 14.000.000.000 VND.

Hợp đồng số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long với Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 67.000.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014: 38.344.611.983 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 4.187.500.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền "Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao" với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011.

^[2]Các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có số dư lớn tại thời điểm cuối kỳ gồm:

Hợp đồng tín dụng số 03-2011/HĐTD-Xuân Phương ngày 23/08/2011 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình và Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND;
- Thời hạn trả nợ: 5 năm kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ xây dựng, thi công công trình: Nhà ở thấp tầng dự án Khu chức năng đô thị Xuân Phương, xã Xuân Phương, Huyện Từ Liêm, Hà Nội;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Tây Mỗ với giá trị 440.000.000.000 VND; và Tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án đầu tư Khu chức năng đô thị Xuân Phương, giá trị được xác định tại thời điểm định giá;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 95.398.045.902 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 0 VND.

Các hợp đồng số 01-2014 VIT/HĐTDTHDA/NHCT285-VIT ngày 14/04/2014, 02-2012 VIT/HĐTDTH ngày 13/12/2012, 20110402/HĐTDTH-VIT ngày 15/04/2011, 03-VIT/HĐTD ngày 26/05/2010 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn với các điều khoản như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư chiều sâu năm 2013 Nhà máy Viglacera Tiên Sơn; Tái cấu trúc tài chính bằng cách chuyển nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn theo công văn phê duyệt số 6513/TGD-NHCT9 ngày 09/08/2012 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về việc cơ cấu nợ đối với Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn; Thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị thuộc các dự án đầu tư chiều sâu; Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư nhà máy gạch Viglacera Thái Bình giai đoạn I;
- Phương thức bảo đảm gồm: Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án, toàn bộ tài sản bảo đảm bên vay đang

thế chấp tại bên cho vay; Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và Máy móc thiết bị đầu tư mới bao gồm: 02 máy mài vát cạnh; 1 dây chuyền mài Nano; 01 dây chuyền mài bóng; 01 xe nạp liệu nhiều lần; 01 máy phát điện dự phòng; Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ sản xuất gạch granite (Dây chuyền I) và các máy móc thiết bị đầu tư bổ sung thuộc dự án đầu tư nhà máy Viglacera Thái Bình giai đoạn I.

- Số dư nợ gốc cuối kỳ là 86.640.755.332 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 5.530.000.000 VND.

^[3]Các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có số dư lớn tại thời điểm cuối kỳ gồm:

Hợp đồng tín dụng số 02/10-HĐ-01/3467 ngày 22/03/2001 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 434.029.050.873 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án nhà máy kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 15 năm;
- Lãi suất vay: Lãi suất theo từng thời kỳ; lãi suất trong kỳ là 12%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất 200.000 m² và tài sản gắn liền trên đất;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 76.305.940.044 VND, trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 19.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 13/2013/95342 ngày 28/03/2013 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Viglacera, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 165.000.000.000 VND, số giải ngân thực tế đến 31/12/2013 là 9.638.148.050 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Sửa chữa và cải tạo nâng công suất dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera;
- Thời hạn vay: 120 tháng, ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (30/11/2013);
- Lãi suất vay: Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Trạm Hydro và trạm Nitơ; Dây chuyền sản xuất kính nổi của Công ty Kính nổi Viglacera sau khi hoàn tất quyết toán và bàn giao;
- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 18.548.131.790 VND, trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 0 VND.

^[4]Các hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đại Dương có số dư lớn tại thời điểm cuối kỳ gồm:

Hợp đồng tín dụng số 01-12/2012/HĐTD-OCEANBANK_VIGLACERA ngày 18/12/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 315/2013/PLHĐTD-OCEANBANK-VIGLACERA ngày 22/11/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đại Dương và Tổng Công ty Viglacera, với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 600.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower thuộc tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và xã Mỹ Trì, Từ Liêm;
- Thời hạn vay: 48 tháng (04 năm) từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời hạn trả nợ gốc là 36 tháng từ ngày kế tiếp của ngày kết thúc thời gian ân hạn và theo kỳ hạn trả nợ gốc;
- Lãi suất vay: Lãi suất kỳ đầu tiên là 15,5%/năm; điều chỉnh 3 tháng/1 lần;
- Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất có tổng diện tích 8.926 m² (khu K,H) và thửa đất có tổng diện tích 10.707m² (khu I) tại phường Trung Hòa, Cầu Giấy và Mỹ Trì, từ Liêm; Tòa nhà 17 tầng - khu thương mại, văn phòng, khách sạn trên diện tích đất tại khu K&H và toàn bộ các tài sản, công trình gắn liền với đất của khu I; Các căn hộ của Khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower, 3 tầng làm khu thương mại và toàn bộ diện tích/công trình khác thuộc sở hữu riêng của TCT Viglacera tại công trình tổ hợp văn phòng thương mại, khách sạn và nhà ở Viglacera - Khối nhà A và B xây dựng tại phường Trung Hòa Cầu Giấy và Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội; Toàn bộ quyền lợi, lợi ích, nguồn thu và các quyền tài sản khác có được khi bên B bán, chuyển nhượng, cho thuê, khai thác, sử dụng các tài sản nêu trên cũng thuộc Tài sản thế chấp.

TRAC
HAI
THUC

- Số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 373.840.298.924 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 60.000.000.000 VND.

^[5]Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư Dự án xử lý phụ kiện sứ vệ sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTĐ với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay 108.360.188.339 VND, thời hạn vay là 90 tháng, lãi suất tùy theo từng món nhận nợ vay (trong đó: Dư nợ chịu lãi suất 9,72%/ năm là 13.855.604.103 VND, dư nợ chịu lãi suất 7%/ năm là 91.154.038.131 VND, dư nợ chịu lãi suất 5,4%/ năm là 3.350.546.105 VND);
- Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen vòi Viglacera) đề xuất khoanh nợ đối với khoản lãi phát sinh từ khoản vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006;
- Tổng số dư nợ gốc đến thời điểm 21/07/2014 là 57.792.104.339 VND. Trong đó, số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 7.224.012.000 VND.

^[6]Khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, gồm 03 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 09-07/TD-QMT/IDC ngày 14/11/2007 (hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND), hợp đồng tín dụng số 36-09/TD-QMT/INDECO ngày 25/12/2009 (hạn mức tín dụng: 14.000.000.000 VND) và hợp đồng tín dụng số 05-12/TD-QMT/TS ngày 18/05/2012 (hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Để thực hiện các dự án xây dựng Trạm xử lý nước thải công suất 2.000m³ nước thải/ngày đêm tại Bắc Ninh, gồm: dự án "giai đoạn I tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn mở rộng", dự án "giai đoạn I tại Khu công nghiệp Yên Phong"; và dự án "giai đoạn II tại Khu công nghiệp Tiên Sơn";
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất vay: 5,4% năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bằng bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu CN Tiên Sơn. Mọi chi tiết về đảm bảo tiền vay được quy định trong thư bảo lãnh vay vốn của Ngân hàng TMCP Công thương theo quy định của pháp luật;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 21/07/2014 là 11.614.875.460 VND; Trong đó số dư nợ gốc đến hạn trả kỳ tới là 2.420.480.000 VND.

^[7]Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/01/HĐ-01/3467-BS7 về việc điều chỉnh lại kỳ hạn trả nợ lãi của hợp đồng tín dụng số 02/01/HĐ-01/3467 ngày 02/01/2001. Khoản lãi này được trả ngày 25 hàng tháng trong vòng 06 năm bắt đầu từ năm 2011. Tại ngày 21/07/2014, Công ty Kính Nồi Viglacera còn nợ ngân hàng với tổng số tiền là 75.892.176.989 VND, trong đó nợ đến hạn trả kỳ tới là 19.894.650.150 VND.



Tổng Công ty Viglacera

Tòa nhà Viglacera - Số 01 Đại Lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XD/CB		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.107.870.910.620	3.866.595.086	7.259.829.430	(879.277.016)	(148.162.639)	(879.277.016)	96.026.654.863	15.391.417.856	6.814.293.934	(57.257.848.865)	23.279.385.016	1.202.223.798.285	225.166.067.162											
Phát hành tăng vốn điều lệ	225.147.380.000	18.687.162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận để lại	161.254.751.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do đánh giá lại giá trị tài sản để có phân hóa	-	-	-	1.136.623.325.961	-	1.465.502	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn nhà nước theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	1.159.024.899.463	-	-	(1.136.623.325.961)	-	877.811.514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(23.279.385.016)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	103.155.426	-	-	-	2.878.380.488	283.126.887	23.460.970	(3.288.123.771)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	(17.668.752.266)	-	-	17.668.752.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia lợi nhuận cho ITASCO	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.234.635)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.337.358.287	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do điều chỉnh giá trị các khoản đầu tư tương ứng với giá trị tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp ^[1]	(8.297.942.063)	-	-	-	-	(193.544.307.015)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn tương ứng với lãi sản không cần dùng, TSCĐ thuộc quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.784.406.047	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do hạch toán tiền nộp về Ngân sách nhà nước theo TT 187	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển lợi nhuận còn lại về phải trả Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(135.744.072)	-	-	(788.281.587)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại 21/07/2014	2.645.000.000.000	3.885.282.248	7.362.984.856	(193.544.307.015)	(148.162.639)	(879.277.016)	81.100.539.013	15.674.544.743	6.837.754.904	(128.080.050.574)	23.279.385.016	2.438.088.585.536	225.166.067.162											

[1] Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phân hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty tại thời điểm 21/07/2014 là kết quả của quá trình thực hiện cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước. Kết quả này được phê duyệt chính thức tại Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 của Bộ Xây dựng về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera:

- Vốn điều lệ được phê duyệt là 2.645.000.000.000 VND;
- Số cổ phần phát hành lần đầu: 264.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Trong đó:
 - o Nhà nước nắm giữ: 241.985.262 cổ phần, chiếm 91,48% vốn điều lệ;
 - o Bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 1.441.645 cổ phần, chiếm 0,55% vốn điều lệ;
 - o Bán cho các cổ đông khác: 21.073.093 cổ phần, chiếm 7,97% vốn điều lệ.



27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.476.484.162.657
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	935.760.782.085
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	583.110.171.158
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	490.595.546.674
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	550.387.251.548
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	809.959.479.172
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	18.769.912.652
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	11.707.144.782
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	18.018.066.660
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	14.665.427.307
- Doanh thu bán xăng dầu	31.994.737.063
- Doanh thu bán hàng khác	11.515.643.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.705.583.827
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	85.736.188.628
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	71.211.881.558
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	5.205.275.194
- Dịch vụ du lịch	3.411.931.819
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	4.128.270.860
- Dịch vụ khác	16.012.035.768
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.411.963.905
	3.673.601.710.389

^[1]Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà trẻ, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị...

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Chiết khấu thương mại	50.962.491.483
Hàng bán bị trả lại	4.944.254.285
Giảm giá hàng bán	858.628.412
	56.765.374.180

29. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.419.810.728.602
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	935.760.782.085
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	559.084.657.066
- Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	466.386.608.244
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	544.923.326.035
- Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	807.020.569.178
- Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	18.738.116.626
- Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	11.707.144.782
- Doanh thu bán cát trắng thủy tinh	18.018.066.660
- Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	14.665.427.307
- Doanh thu bán xăng dầu	31.994.737.063
- Doanh thu bán hàng khác	11.511.293.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	185.613.643.702
- Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	85.736.188.628
- Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư ^[1]	71.211.881.558
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	5.205.275.194
- Dịch vụ du lịch	3.411.931.819
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	4.128.270.860
- Dịch vụ khác	15.920.095.643
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.411.963.905
	<u>3.616.836.336.209</u>

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	2.816.779.312.057
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	806.955.361.723
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	497.383.432.058
- Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	368.590.789.742
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	406.393.511.595
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	651.676.028.582
- Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	15.693.213.960
- Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	7.808.256.535
- Giá vốn bán cát trắng thủy tinh	11.910.214.998
- Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản	7.568.484.172
- Giá vốn bán xăng dầu	31.345.709.501
- Giá vốn bán hàng khác	11.454.309.191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130.980.956.551
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Bất động sản, hạ tầng	46.312.529.363
- Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	54.459.364.392
- Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu XD	3.062.515.550
- Giá vốn dịch vụ du lịch	4.135.410.729
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	2.564.426.112
- Giá vốn dịch vụ khác	20.446.710.405
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	10.481.509.559
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.318.579.653)
	2.948.923.198.514

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.743.479.157
Cổ tức, lợi nhuận được chia	114.202.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	433.035.388
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	254.659.361
Lãi bán hàng trả chậm	1.302.727.337
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.908.408.647
	15.756.511.890

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Lãi tiền vay	131.004.806.939
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.099.972.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.066.579.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	313.605.821
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.504.148.580
Chi phí tài chính khác	204.168.851
	139.193.282.047

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.967.541.170
Chi phí nhân công	39.985.185.069
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.088.648.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.778.246.665
Thuế, phí và lệ phí	20.810.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.848.614.854
Chi phí khác bằng tiền	40.570.643.726
Chi phí Quảng cáo, hội chợ, quảng bá	5.375.508.413
	226.635.198.391

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.779.366.374
Chi phí nhân công	71.470.596.849
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.136.395.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.715.467.527
Thuế, phí và lệ phí	4.100.505.532
Chi phí dự phòng	(8.421.875.579)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.841.637.046
Chi phí khác bằng tiền	50.199.868.594
Lợi thế thương mại	1.829.896.957
	164.651.859.134

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	496.272.727
Thu nhập từ bán vật tư cho công trình	2.584.951.734
Thu nhập từ bán dầu Diesel, dầu máy, dầu thủy lực	214.577.562
Chuyển nhượng giá trị tài sản Nhà máy Phú Xuyên ^[1]	20.813.946.364
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	995.486.638
Thu từ xử lý công nợ	362.144.903
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí của Dự án Hoàn Sơn	3.853.835.898
Thu nhập từ hoàn nhập khấu hao tài sản	2.582.449.493
Hoàn nhập khấu hao của TSCĐ không cần dùng bàn giao về nhà nước	6.163.194.487
Tiền thuê đất được miễn giảm	1.027.702.537
Thu từ các dịch vụ điện, nước khác	7.325.400.199
Thu nhập từ miễn giảm lãi tiền vay	1.808.565.591
Khoản gốc vay Ngân hàng Vietcombank không phải trả	2.975.902.589
Thu nhập khác	3.197.802.833
	54.402.233.555

^[1]Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy Phú Xuyên giữa Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm (Công ty con) và Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Thăng Long Hà Nội giá trị tài sản chuyển nhượng là 22,90 tỷ VND (Đã bao gồm thuế GTGT), Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Thăng Long Hà Nội đã thanh toán đến thời điểm 31/12/2014 là 22,40 tỷ VND. Công ty đã phát hành hóa đơn, ghi nhận doanh thu và giá vốn hoạt động chuyển nhượng tương ứng lần lượt là 20,81 tỷ VND và 12,85 tỷ VND.

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	<u>VND</u>
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	535.253.119
Chi phí chuyển nhượng Nhà máy Phú Xuyên	12.847.945.701
Chi phí bán phế phẩm, thanh lý vật tư	1.077.809.096
Giá vốn của vật tư bán cho công trình	2.578.178.799
Chi phí bán dầu Diezel, dầu máy, dầu thủy lực	214.577.562
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	348.227.370
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, truy thu thuế	9.593.224.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	3.659.544.529
Chi phí giai đoạn tạm ngừng sản xuất	12.129.867.533
Chi phí lãi chậm nộp thuế, chậm nộp Bảo hiểm	20.440.655.113
Chi phí bù vỡ sản phẩm	365.785.410
Chi phí các dịch vụ khác	6.514.377.104
Chi phí khác	4.890.541.217
	<u><u>75.195.987.053</u></u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014
	<u>VND</u>
Công ty mẹ	10.669.764.461
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	255.546.170
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	723.658.881
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera Tiên Sơn	2.243.752.727
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.343.604.360
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	662.334.232
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	51.682.607
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	667.603.142
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	11.816.573.888
Công ty Cổ phần Vinafacade	38.044.257
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	193.949.971
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u><u>28.666.514.696</u></u>

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	21/07/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	810.974.355.340	-	586.486.503.212	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.281.809.177.233	(54.800.164.394)	1.372.259.037.333	(63.347.384.937)
Các khoản cho vay	14.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	10.359.166.337	(2.806.740.654)	8.936.718.993	(300.000.000)
	2.117.242.698.910	(57.606.905.048)	1.972.782.259.538	(63.647.384.937)

	Giá trị sổ kế toán	
	21/07/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.732.702.077.998	3.161.773.430.896
Phải trả người bán, phải trả khác	1.564.046.250.874	1.654.726.169.255
Chi phí phải trả	1.721.607.203.932	1.750.823.884.103
	6.018.355.532.804	6.567.323.484.254

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác):

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 21/07/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	810.974.355.340	-	-	810.974.355.340
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.222.959.012.839	4.050.000.000	-	1.227.009.012.839
Các khoản cho vay	14.100.000.000	-	-	14.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	7.552.425.683	7.552.425.683
	2.048.033.368.179	4.050.000.000	7.552.425.683	2.059.635.793.862
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	586.486.503.212	-	-	586.486.503.212
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.304.411.652.396	4.500.000.000	-	1.308.911.652.396
Các khoản cho vay	5.100.000.000	-	-	5.100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	8.636.718.993	8.636.718.993
	1.895.998.155.608	4.500.000.000	8.636.718.993	1.909.134.874.601

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

105 - c
CÔNG TY
KIỂM SÁT
KIỂM T
AAS
KIỂM

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 21/07/2014				
Vay và nợ	1.431.665.836.686	1.301.036.241.312	-	2.732.702.077.998
Phải trả người bán, phải trả khác	1.530.658.811.809	33.387.439.065	-	1.564.046.250.874
Chi phí phải trả	1.721.607.203.932	-	-	1.721.607.203.932
	4.683.931.852.427	1.334.423.680.377	-	6.018.355.532.804
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.888.981.605.078	1.272.791.825.818	-	3.161.773.430.896
Phải trả người bán, phải trả khác	1.642.276.645.673	12.449.523.582	-	1.654.726.169.255
Chi phí phải trả	1.750.823.884.103	-	-	1.750.823.884.103
	5.282.082.134.854	1.285.241.349.400	-	6.567.323.484.254

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các công việc để Quyết toán vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (0h ngày 22/07/2014) theo các hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 của Bộ Tài chính.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm Kính, sứ, sen vôi, phụ kiện		Nhóm gạch ốp lát		Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Các bộ phận khác		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.113.454.362.230	1.025.471.265.310	544.923.326.035	807.020.569.178	125.966.813.456	-	3.616.836.336.209							
Giá vốn của hàng bán	923.835.706.699	865.974.221.800	406.393.511.595	651.676.028.582	101.043.729.838	-	2.948.923.198.514							
Lợi nhuận gộp từ HDKD	189.618.655.531	159.497.043.510	138.529.814.440	155.344.540.596	24.923.083.618	-	667.913.137.695							
Tổng chi phí mua TSCĐ	86.236.023.558	13.609.724.087	9.680.666.817	7.585.403.726	8.201.642.750		125.313.460.938							
Tài sản bộ phận	8.572.163.542.455	1.919.040.022.423	1.207.758.657.953	1.246.449.545.745	312.239.564.437	(1.073.476.769.366)	12.184.174.563.647							
Tài sản không phân bổ							222.544.608.793							
Tổng tài sản	8.572.163.542.455	1.919.040.022.423	1.207.758.657.953	1.246.449.545.745	312.239.564.437	(1.073.476.769.366)	12.406.719.172.440							
Nợ phải trả của các bộ phận	6.294.172.764.813	1.715.056.819.457	1.089.389.921.392	988.078.231.178	222.548.511.852	(562.806.562.782)	9.746.439.685.909							

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 21/07/2014</u> VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	-
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	27.584.091
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	1.158.275.925
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	-
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	404.471.000
Công ty Cổ phần Cầu Xây	Ảnh hưởng đáng kể	114.202.000
 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:		
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>22/07/2014</u> VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Công ty liên kết	3.902.594.423
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	300.051.500
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	60.350.788
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	9.532.793.144
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	Ảnh hưởng đáng kể	4.039.184.547
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gốc vay phải thu)		
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô vay	Ảnh hưởng đáng kể	2.100.000.000
Phải trả		
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	2.945.486.733
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Ảnh hưởng đáng kể	594.436.668

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Báo cáo của kiểm toán Nhà nước năm 2013, cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên
		VND	báo cáo năm trước VND
A/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tiền	111	324.796.503.212	324.795.094.502
Đầu tư ngắn hạn	121	5.100.000.000	2.100.000.000
Phải thu khách hàng	131	1.096.226.534.750	1.096.421.812.938
Trả trước cho người bán	132	134.405.675.662	134.134.723.662
Các khoản phải thu khác	135	271.532.502.583	272.216.570.242
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(63.347.384.937)	(62.137.043.823)
Hàng tồn kho	141	3.833.219.766.472	3.826.519.604.581
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.381.709.250	12.357.049.772
Thuế GTGT được khấu trừ	152	52.334.502.402	52.133.369.884
Tài sản cố định hữu hình	221	2.788.662.389.560	2.811.824.124.977
Tài sản cố định thuê tài chính	224	50.984.919.801	50.672.871.055
Tài sản cố định vô hình	227	112.342.953.029	115.770.467.806
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	427.947.009.345	415.305.023.105
Bất động sản đầu tư	240	1.517.045.087.693	1.517.245.572.693
Đầu tư dài hạn khác	258	8.936.718.993	10.936.718.993
Chi phí trả trước dài hạn	261	103.817.528.561	100.123.691.542
Tổng Cộng Tài sản	270	11.212.634.314.975	11.216.667.550.528
Vay và nợ ngắn hạn	311	1.888.981.605.078	1.889.000.607.528
Người mua trả tiền trước	313	114.842.897.806	111.395.264.338
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	829.002.589.336	819.388.140.380
Phải trả người lao động	315	75.701.290.726	75.691.868.841
Chi phí phải trả	316	1.750.823.884.103	1.773.639.642.131
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	462.764.042.959	450.712.570.185
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20.926.238.504	21.274.334.418
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	48.173.987.193	53.270.955.106
Quỹ đầu tư phát triển	417	96.026.654.863	78.357.902.597
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	6.814.293.934	6.674.811.772
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(57.257.848.865)	(40.560.795.155)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	211.586.688.845	213.574.257.894
Tổng Cộng Nguồn vốn	440	11.212.634.314.975	11.216.667.550.528

Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 22/07/2014, do vậy giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 21/07/2014 là kỳ kế toán cuối cùng của Tổng Công ty Viglacera (Công ty TNHH Một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu). Do đó, Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

